

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Công Thương
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 268/TTr-SCT ngày 29 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 09/02/2017; Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính Ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ vào Quyết định công bố này vào Website Kiểm soát thủ tục hành chính Kiên Giang tại địa chỉ: <http://bo.tthc.kien Giang.gov.vn> tải danh mục và nội dung chi tiết từng thủ tục hành chính để thực hiện niêm yết, công khai và giải quyết TTHC đúng theo quy định.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, phmanh.

**KI CHÙ TỊCH
PHÓ CHU TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH CÔNG THƯƠNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|--|---|---|---|--|
| I. LĨNH VỰC: LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá; - Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính |
| 02 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|--|---|
| 03 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 04 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đồng/ lượt - Tại các huyện: 600.000đồng/ lượt | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 05 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đồng/ lượt - Tại các huyện: 600.000đồng/ lượt | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 06 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đồng/ lượt - Tại các huyện: 600.000đồng/ lượt | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 07 | Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biểu mẫu theo quy định, nếu Sở | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Giá số 11/2012/QH13; - Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|----------------------|---|
| | | <p>Công Thương tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu thương nhân giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì thương nhân được mua, bán theo mức giá đăng ký</p> | | | <p>của Luật Giá;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2017/TT-BCT ngày 26 tháng 06 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định về đăng ký giá, kê khai giá sửa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi. |
| 08 | <p>Thủ tục tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương</p> | <p>- Trường hợp Biểu mẫu có đủ thành phần, nội dung theo quy định, Sở Công Thương đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng năm vào Biểu mẫu và gửi ngay theo đường công văn 01 bản cho</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương</p> | <p>Không</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật giá số 11/2012/QH13; - Nghị định 177/2013/NĐ-CP - Nghị định số 149/2016/NĐ-CP - Thông tư số 08/2017/TT-BCT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|--|---|
| | | thương nhân; - Trường hợp Biểu mẫu không đủ thành phần, nội dung theo quy định, tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản, Fax, thư điện tử yêu cầu bổ sung thành phần, nội dung Biểu mẫu | | | |
| 09 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|--|---|
| | | | | | <p>67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. |
| 10 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 11 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | Thương | - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 12 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 13 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 14 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 2.200.000đ/ lượt | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 16 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Phí thẩm định: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---------------------|--------------------|-----------------------------------|---|
| | thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | | Thương | - Tại các huyện: 600.000đ/lượt | <p>dầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Theo Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. - Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|--|---|
| 17 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; + Tại các huyện: 600.000đ/lượt; | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 18 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 19 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 20 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 21 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|---|
| | | | | 600.000đ/lượt | - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 22 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 23 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt + Tại các huyện: 600.000đ/lượt | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |
| 24 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; + Tại các huyện: 600.000đ/lượt; | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP - Thông tư số 38/2014/TT-BCT - Thông tư số 168/2016/TT-BTC - Thông tư số 28/2017/TT-BCT |

II. LĨNH VỰC: HÓA CHẤT

| | | | | | |
|----|---|--|---|-------------------------------------|--|
| 25 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ lượt | - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. |
|----|---|--|---|-------------------------------------|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|-----------------------------------|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ. - Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/10/2008 của Chính phủ. - Thông tư số 170/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong hoạt động hóa chất. |
| 26 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 600.000 đồng/ lượt | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP - Thông tư số 28/2010/TT-BCT - Thông tư số 170/2016/TT-BTC |
| 27 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều | 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Phí thẩm định: 600.000 đồng/ lượt | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|-------------------------------------|--|
| | kiện trong lĩnh vực công nghiệp | | Thương | | - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP - Thông tư số 28/2010/TT-BCT - Thông tư số 170/2016/TT-BTC |
| 28 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ lượt | - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP - Thông tư số 28/2010/TT-BCT - Thông tư số 170/2016/TT-BTC |
| 29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 600.000 đồng/ lượt | - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP - Thông tư số 28/2010/TT-BCT - Thông tư số 170/2016/TT-BTC |
| 30 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: 600.000 đồng/ lượt | - Luật Hóa chất. - Nghị định số 108/2008/NĐ-CP - Nghị định số 26/2011/NĐ-CP - Thông tư số 28/2010/TT-BCT - Thông tư số 170/2016/TT-BTC |
| 31 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Không | - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|--|
| | công nghiệp nguy hiểm | hợp lệ. | Thương | | <p>hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt; - Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa; - Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--|--|---|---|----------------------|---|
| | | | | | <p>ơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.</p> |
| 32 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất | 05 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <p>- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>- Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.</p> |
| 33 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất | 03 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <p>- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư số 36/2014/TT-BCT</p> |
| III. LĨNH VỰC: QUẢN LÝ CẠNH TRANH | | | | | |
| 34 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở | Không | - Luật Cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004; |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|---|-----------------------------|--|
| | | hợp lệ | Công Thương | | - Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. |
| 35 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Cảnh tranh - Nghị định số 40/2018/NĐ-CP |
| 36 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Cảnh tranh - Nghị định số 40/2018/NĐ-CP |
| 37 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo | 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Cảnh tranh - Nghị định số 40/2018/NĐ-CP |
| 38 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung | 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; - Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|--|--|---|----------------------|---|
| | | | | | - Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung. |
| IV. LĨNH VỰC: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ | | | | | |
| 39 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Luật Quản lý ngoại thương; - Luật Đầu tư; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. |
| 40 | Cấp Giấy phép kinh | 28 ngày làm việc kể từ ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả | Không | - Luật Thương mại |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|----------------------|---|
| | doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn | nhận đủ hồ sơ hợp lệ | kết quả Sở Công Thương | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 41 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 42 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------|---|
| 43 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 44 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 45 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------|---|
| 46 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 47 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế ENT | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 48 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|----------------------|---|
| | chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | | | | Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 49 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 50 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 51 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và | 55 ngày làm việc, kể từ | Bộ phận tiếp nhận và trả | Không | - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------|---|
| | trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành của hàng tiện lợi, siêu thị mini | ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | kết quả Sở Công Thương | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 52 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 53 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 54 | Cấp Giấy phép lập cơ sở | 55 ngày làm việc, kể từ | Bộ phận tiếp nhận và trả | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|------------------------|--|
| | bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | kết quả Sở Công Thương | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý ngoại thương - Luật Đầu tư - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 55 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Lệ phí: 3.000.000 đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 143/2016/TT-BTC, ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|-----------------------|---|
| 56 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Lệ phí: 1.500.000đồng | - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP - Thông tư số 11/2016/TT-BCT - Thông tư số 143/2016/TT-BTC |
| 57 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Lệ phí: 1.500.000đồng | - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP - Thông tư số 11/2016/TT-BCT - Thông tư số 143/2016/TT-BTC |
| 58 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Lệ phí: 1.500.000đồng | - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP - Thông tư số 11/2016/TT-BCT - Thông tư số 143/2016/TT-BTC |
| 59 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP - Thông tư số 11/2016/TT-BCT - Thông tư số 143/2016/TT-BTC |

V. LĨNH VỰC: XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

| | | | | | |
|----|---|-------|--|-------|--|
| 60 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | Không | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật |
|----|---|-------|--|-------|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------|---|
| | | | Thương | | Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. |
| 61 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. |
| 62 | Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP |
| 63 | Thông báo thực hiện khuyến mãi | Tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP |
| 64 | Đăng ký tổ chức Hội chợ/ triển lãm thương mại tại Việt Nam | 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|----------------------|--|
| 65 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm thương mại tại Việt Nam | 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Thương mại; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP |

VI. LĨNH VỰC: VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

| | | | | | |
|----|---|---|---|-------|--|
| 66 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị huấn luyện (nếu có), kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; - Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp. |
| 67 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở | Không | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|--|---|
| | ngành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. | hồ sơ hợp lệ; | Công Thương | | - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |
| 68 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ | 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |
| 69 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |
| 70 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa – Mức thu 5.000.000đ/lần - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|---|---|
| | | | | phá dỡ công trình – Mức thu 4.000.000đ/lần - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền – Mức thu 3.500.000đ/lần - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm – Mức thu 2.000.000đ/lần | |
| 71 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | * Trường hợp cấp lại giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, thì mức phí như sau: - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thêm lục địa – Mức thu 2.500.000đ/lần | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|---|----------------|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình – Mức thu 2.000.000đ/lần - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền – Mức thu 1.750.000đ/lần - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm - Mức thu 1.000.000đ/lần * Trường hợp cấp lại giấy phép có thay đổi về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, thì mức phí như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|--|---|
| | | | | <p>thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa - Mức thu 5.000.000đ/lần</p> <p>- Thăm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình - Mức thu 4.000.000đ/lần</p> <p>- Thăm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền - Mức thu 3.500.000đ/lần</p> <p>- Thăm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm - Mức thu 2.000.000đ/lần</p> | |
| 72 | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 71/2018/NĐ-CP - Thông tư số 13/2018/TT-BCT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|--|---|---|--|---|
| VII. LĨNH VỰC: KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG (LPG) | | | | | |
| 73 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá. |
| 74 | Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí |
| 75 | Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|--|--|
| | | | | 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | |
| 76 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 77 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 78 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|---|--|
| 79 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 80 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 81 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 82 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | Thương | 1.200.000đ/diêm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | |
| 83 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/diêm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 84 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/diêm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

VIII. LĨNH VỰC: KHÍ THIÊN NHIÊN HÓA LỎNG (LNG)

| | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|
| 85 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính |
|----|---|---|---|--|---|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | | - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | |
| 86 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: Không | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí |
| 87 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 88 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | | 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | |
| 89 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 90 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--|--|--|---|--|---|
| | | | | + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | |
| IX. LĨNH VỰC: KHÍ THIÊN NHIÊN NÉN (CNG) | | | | | |
| 91 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | + Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí. + Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. |
| 92 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: Không | Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí |
| 93 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | | - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá. |
| 94 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải CNG | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 95 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |
| 96 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí thẩm định: + Tại khu vực Thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: 1.200.000đ/điểm kinh doanh/ lần thẩm định | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--|--|--|---|--|---|
| | | | | + Tại các khu vực khác: 600.000đ/lần thẩm định. | |
| X: LĨNH VỰC: XUẤT NHẬP KHẨU | | | | | |
| 97 | Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công. | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị xác nhận. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài; - Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép. |
| XI: LĨNH VỰC: CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG | | | | | |
| 98 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | - Phí thẩm định: 2.200.000đ/ lần thẩm định | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|--|--|
| | | | | | ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ. |
| 99 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | - Phí thẩm định: 2.200.000đ/ lần thẩm định | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT |

XII: LĨNH VỰC: CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

| | | | | | |
|-----|---|--|---|-------|--|
| 100 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh | 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thực hiện thủ tục hành chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; - Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn về trình tự lập, quản lý, sử |
|-----|---|--|---|-------|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------------------------|--|---|---|----------------------|---|
| | | | | | dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các quy định cụ thể khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có). |
| XIII: LĨNH VỰC: ĐIỆN | | | | | |
| 101 | Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện | 10 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại kiểm tra đạt yêu cầu | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực; - Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện. |
| 102 | Cấp lại thẻ an toàn điện | Không quá 10 (mười) ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở | Không | - Luật Điện lực - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|--|--|
| | | làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. | Công Thương | | - Thông tư số 31/2014/TT-BCT |
| 103 | Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện | Không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Luật Điện lực - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP - Thông tư số 31/2014/TT-BCT |
| 104 | Cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | - Phí thẩm định cấp mới, cấp lại khi hết hạn: 2.100.000 đồng/Lĩnh vực; - Phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung: 1.050.000 đồng/Lĩnh vực; * Ghi chú: Trường hợp đối với một tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu phí thẩm định được tính như sau: | - Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực. - Thông tư số 12/2017/TT-BCT ngày 31/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực. - Thông tư số 167/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí |


| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|---|
| | | | | $P_{TD} = P_1 + 0,4 \sum_{i=2}^n P_i$ <p>Trong đó: - P_1: Phí thẩm định lớn nhất của 1 trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép; P_i: Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại; 0,4: Hệ số điều chỉnh.</p> | <p>thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực.</p> <p>- Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền cấp Giấy phép hoạt động điện lực.</p> |
| 105 | Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | <p>- Phí thẩm định cấp mới, cấp lại khi hết hạn: 800.000 đồng/Lĩnh vực.</p> <p>- Phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung: 400.000 đồng /Lĩnh vực.</p> <p>* Ghi chú:</p> <p>Trường hợp đối với một tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu phí thẩm định được tính như sau:</p> | <p>- Luật phí và Lệ phí</p> <p>- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư số 12/2017/TT-BCT</p> <p>- Thông tư số 167/2016/TT-BTC</p> <p>- Quyết định số 272/QĐ-UBND</p> |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|---|
| | | | | $P_{TD} = P_1 + 0,4 \sum_{i=2}^n P_i$ <p>Trong đó: P₁: Phí thẩm định lớn nhất của 1 trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép; P_i: Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại; 0,4: Hệ số điều chỉnh.</p> | |
| 106 | Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định cấp mới hoặc cấp lại khi hết hạn: 800.000 đồng/Lĩnh vực. - Phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung: 400.000 đồng /Lĩnh vực. <p>* Ghi chú: Trường hợp đối với một tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu phí thẩm định được tính</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật phí và Lệ phí - Nghị định số 137/2013/NĐ-CP - Thông tư số 12/2017/TT-BCT - Thông tư số 167/2016/TT-BTC - Quyết định số 272/QĐ-UBND |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|---|---|
| | | | | như sau: $P_{TD} = P_1 + 0,4 \sum_{i=2}^n P_i$ Trong đó: P ₁ : Phí thẩm định lớn nhất của 1 trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép; P _i : Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại; 0,4: Hệ số điều chỉnh. | |
| 107 | Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | - Phí thẩm định: Cấp mới: 800.000 đồng/giấy phép; Cấp sửa đổi, bổ sung: 400.000 đồng/giấy phép. Trường hợp đối với một tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu phí thẩm định được tính như sau: | - Luật phí và Lệ phí - Nghị định số 137/2013/NĐ-CP - Thông tư số 12/2017/TT-BCT - Thông tư số 167/2016/TT-BTC - Quyết định số 272/QĐ-UBND |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|---|---|
| | | | | $P_{TD} = P_1 + 0,4 \sum_{i=2}^n P_i$ <p>Trong đó: P₁: Phí thẩm định lớn nhất của 1 trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép; P_i: Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại; 0,4: Hệ số điều chỉnh.</p> | |
| 108 | Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định cấp mới, cấp lại khi hết hạn: 700.000 đồng/Lĩnh vực. - Phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung: 350.000 đồng/Lĩnh vực. <p>* Ghi chú: Trường hợp đối với một tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật phí và Lệ phí - Nghị định số 137/2013/NĐ-CP - Thông tư số 12/2017/TT-BCT - Thông tư số 167/2016/TT-BTC - Quyết định số 272/QĐ-UBND |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|---|
| | | | | phí thẩm định được tính như sau: $P_{TD} = P_1 + 0,4 \sum_{i=2}^n P_i$ Trong đó: - P ₁ : Phí thẩm định lớn nhất của 1 trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép; P _i : Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại; 0,4: Hệ số điều chỉnh. | |
| 109 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không |  - Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực. - Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về Kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. |
| 110 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Không | - Nghị định 137/2013/NĐ-CP - Thông tư số 27/2013/TT-BCT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---------------------|--------------------|----------------------|----------------|
| | trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ | hợp lệ. | Thương | | |

XIV. LĨNH VỰC: CÔNG NGHIỆP NẶNG

| | | | | | |
|-----|---|--|---|-------|--|
| 111 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ - Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. |
|-----|---|--|---|-------|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|------------------------------|--|---|---|----------------------|--|
| XV. LĨNH VỰC: DẦU KHÍ | | | | | |
| 112 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³ | 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Theo qui định | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. - Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. - Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hoá lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng. |
| 113 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy | 50 ngày làm việc kể từ ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả | Theo qui định | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|----------------------|---|
| | hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³ | nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | kết quả Sở Công Thương | | Chính phủ; - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ; - Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng; - Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương. |
| 114 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³ | 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Theo qui định | - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP - Nghị định số 107/2009/NĐ-CP - Thông tư số 39/2013/TT-BCT |

XVI. LĨNH VỰC: AN TOÀN THỰC PHẨM

| | | | | | |
|-----|---|--|---|---|--|
| 115 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí Thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm 1.000.000 đồng/lần/cơ sở | - Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của |
|-----|---|--|---|---|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|--|---|
| | | | | | <p>Bộ Công Thương về quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.</p> |
| 116 | <p>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện</p> | <p>a) Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> <p>b) Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương</p> | <p>Phí Thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm 1.000.000 đồng/lần/cơ sở (đối với Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực).</p> | <p>- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 38/2012/NĐ-CP - Thông tư số 58/2014/TT-BCT - Thông tư số 279/2016/TT-BTC</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|--|---|
| | | <p>trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực</p> <p>22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> <p>c) Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất</p> <p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> | | | |
| 117 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở | 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công | Phí Thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 3.000.000 đồng/lần/cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 38/2012/NĐ-CP - Thông tư số 58/2014/TT-BCT |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---|---|---|
| | Công Thương thực hiện | | Thương | | - Thông tư số 279/2016/TT-BTC |
| 118 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | <p>- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng</p> <p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực</p> <p>22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp</p> | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Phí Thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 3.000.000 đồng/lần/cơ sở (đối với trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực) | <p>- Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư số 58/2014/TT-BCT</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC</p> |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|--|---|
| | | <p>cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất</p> <p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> | | | |
| 119 | <p>Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương</p> | <p>13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ)</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương</p> | <p>Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 30.000 đồng/ lần/ người</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; - Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|--|--|---|----------------------|---|
| | | | | | dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. |
| XVII. LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ | | | | | |
| 120 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; - Thông tư 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương về việc quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--|--|---|---|----------------------|--|
| XVIII. LĨNH VỰC: GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI | | | | | |
| 121 | Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại. | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại; - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ giám định thương mại tại Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006. |
| 122 | Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại. | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Nghị định số 20/2006/NĐ-CP - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP |
| XIX. LĨNH VỰC: NĂNG LƯỢNG | | | | | |
| 123 | Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát | Mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương | Không | - Thông tư số 43/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|--------------------|----------------------|---|
| | triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV) | Thương có trách nhiệm hoàn thành thẩm định hồ sơ điều chỉnh Hợp phần quy hoạch trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. | | | lục. - Thông tư 33/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng. |

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| I. LĨNH VỰC: LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: 1.100.000 đồng/thẩm định/ hồ sơ. | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá; |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|---|---|--|
| | | | | | - Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/2/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính. |
| 02 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: 1.100.000 đồng/thẩm định/ hồ sơ. | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 03 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: 1.100.000 đồng/thẩm định/ hồ sơ. | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 04 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | | 200.000đ/lượt; | |
| 05 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 06 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| | | | | - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | |
| 07 | Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 08 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|--|--|
| | | | | * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | |
| 09 | Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP - Thông tư số 299/2016/TT-BTC - Thông tư số 22/2018/TT-BTC |
| 10 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|---|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|--|--|
| | | | | | kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. |
| 11 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |
| 12 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: * Đối với tổ chức, doanh nghiệp: - Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt; - Tại các huyện: 600.000đ/lượt; | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Thông tư số 21/2013/TT-BCT - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Thông tư số 168/2016/TT-BTC |



| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|--|----------------|
| | | | | * Đối với hộ kinh doanh: - Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt; - Tại các huyện: 200.000đ/lượt; | |

II. LĨNH VỰC: KINH DOANH KHÍ

| | | | | | |
|----|---|--|---|--|--|
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | * Phí thẩm định - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá. |
| 14 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Phí thẩm định: Không | - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|--|
| 15 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | <p>* Phí thẩm định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với tổ chức, doanh nghiệp: + Thành phố, thị xã: 1.200.000đ/lượt. + Tại các huyện: 600.000đ/lượt. - Đối với hộ kinh doanh: + Thành phố, thị xã: 400.000đ/lượt. + Tại các huyện: 200.000đ/lượt. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá. |

III. LĨNH VỰC: CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

| | | | | | |
|----|--|--|---|-------|--|
| 16 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện | 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thực hiện thủ tục hành chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; |
|----|--|--|---|-------|--|

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn về trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các quy định cụ thể khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có). |

KIỂM SÁT